

Số: **4697**/QĐ - BYTHà Nội, ngày **30** tháng **8** năm 2016**QUYẾT ĐỊNH****Về việc Phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật chuyên môn
đối với Bệnh viện đa khoa An Sinh****BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ**

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 87/2011/NĐ – CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ - CP ngày 31/8/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2011 của Bộ Y tế hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 41/2015/TT-BYT ngày 16/11/2015 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Xét Biên bản thẩm định bổ sung Danh mục kỹ thuật trong khám, chữa bệnh đối với Bệnh viện đa khoa An Sinh ngày 30/6/2016 của Sở Y tế TP Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh – Bộ Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Bệnh viện đa khoa An Sinh (địa chỉ: Số 10 Trần Huy Liệu, P.12, Q. Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh) thực hiện bổ sung 2429 kỹ thuật thuộc 22 chuyên khoa theo quy định tại Thông tư số 43/2013/TT - BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 2. Bệnh viện đa khoa An Sinh phải thực hiện đúng quy trình kỹ thuật của Bộ Y tế ban hành để bảo đảm an toàn sức khỏe cho người bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh - Bộ Y tế; Giám đốc Bệnh viện đa khoa An Sinh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- BT. Nguyễn Thị Kim Tiến (để báo cáo);
- SYT TP. Hồ Chí Minh (để phối hợp);
- Lưu: VT, KCB.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****Nguyễn Việt Tiến**

BỔ SUNG DANH MỤC KỸ THUẬT BỆNH VIỆN ĐA KHOA AN SINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4697/QĐ - BYT ngày 30 tháng 8 năm 2016
của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc bổ sung Danh mục kỹ thuật đối với
Bệnh viện đa khoa An Sinh)

STT	STT THEO TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC
		A. TUẦN HOÀN
1.	2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
2.	3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ
3.	5	Làm test phục hồi máu mao mạch
4.	6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên
5.	7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nồng
6.	8	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nồng
7.	10	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
8.	15	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
9.	16	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục ≤ 8 giờ
10.	17	Đo áp lực động mạch xâm nhập liên tục ≤ 8 giờ
11.	18	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
12.	19	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường
13.	20	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu
14.	21	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu
15.	22	Siêu âm cấp cứu đánh giá tiền gánh tại giường bệnh ở người bệnh sốc
16.	28	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường ≤ 8 giờ
17.	29	Đo độ bão hòa oxy tĩnh mạch trung tâm (ScvO ₂)
18.	30	Đo độ bão hòa oxy tĩnh mạch cảnh (SjvO ₂)
19.	32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
20.	34	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện
21.	35	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
22.	36	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực
23.	37	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim
24.	38	Tạo nhịp tim vượt tần số
25.	39	Hạ huyết áp chỉ huy ≤ 8 giờ
26.	40	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm
27.	41	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu
28.	44	Dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu ≤ 8 giờ
29.	45	Dùng thuốc chống đông
30.	46	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu
31.	51	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ

		B. HÔ HẤP
32.	52	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn
33.	53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
34.	54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)
35.	55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)
36.	56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)
37.	57	Thở oxy qua gọng kính (£ 8 giờ)
38.	58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (£ 8 giờ)
39.	59	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (£ 8 giờ)
40.	60	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (£ 8 giờ)
41.	61	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (£ 8 giờ)
42.	62	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ
43.	63	Thở oxy qua mặt nạ venturi (£ 8 giờ)
44.	64	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
45.	65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
46.	66	Đặt ống nội khí quản
47.	67	Đặt nội khí quản 2 nòng
48.	68	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube
49.	69	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu
50.	71	Mở khí quản cấp cứu
51.	72	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp
52.	73	Mở khí quản thường quy
53.	74	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở
54.	75	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)
55.	76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
56.	77	Thay ống nội khí quản
57.	78	Rút ống nội khí quản
58.	79	Rút canuyn khí quản
59.	80	Thay canuyn mở khí quản
60.	81	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter
61.	82	Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV1 (một lần)
62.	83	Theo dõi ETCO2 ≤ 8 giờ
63.	84	Thăm dò CO2 trong khí thở ra
64.	86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
65.	87	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)
66.	89	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng
67.	91	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩn giáp
68.	92	Siêu âm màng phổi cấp cứu
69.	93	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter
70.	94	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ

71.	95	Mở màng phổi cấp cứu
72.	96	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca
73.	97	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ
74.	100	Nội soi màng phổi để chẩn đoán
75.	106	Nội soi khí phế quản cấp cứu
76.	107	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh không thở máy
77.	108	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy
78.	109	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh không thở máy
79.	110	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy
80.	111	Nội soi khí phế quản lấy dị vật
81.	112	Bơm rửa phế quản
82.	113	Rửa phế quản phế nang
83.	114	Rửa phế quản phế nang chọn lọc
84.	120	Nội soi khí phế quản hút đờm
85.	128	Thông khí nhân tạo không xâm nhập ≤ 8 giờ
86.	130	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ
87.	131	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP ≤ 8 giờ
88.	132	Thông khí nhân tạo xâm nhập ≤ 8 giờ
89.	133	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV ≤ 8 giờ
90.	134	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV ≤ 8 giờ
91.	135	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) ≤ 8 giờ
92.	136	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV ≤ 8 giờ
93.	137	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV ≤ 8 giờ
94.	138	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ
95.	139	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV ≤ 8 giờ
96.	142	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)
97.	144	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển
98.	145	Cai thở máy bằng phương thức SIMV ≤ 8 giờ
99.	146	Cai thở máy bằng phương thức PSV ≤ 8 giờ
100.	147	Cai thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng ≤ 8 giờ
101.	151	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP
102.	152	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở bằng T-tube
103.	154	Theo dõi các thông số cơ học phổi ≤ 8 giờ
104.	155	Gây mê liên tục kiểm soát người bệnh thở máy ≤ 8 giờ
105.	157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
106.	158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
107.	159	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao
		C. THẬN - LỌC MÁU
108.	160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
109.	161	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
110.	162	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vẹo
111.	163	Mở thông bàng quang trên xương mu

112.	164	Thông bàng quang
113.	165	Rửa bàng quang lấy máu cục
114.	166	Vận động trị liệu bàng quang
115.	167	Chọc thăm dò bề thận dưới hướng dẫn của siêu âm
116.	168	Dẫn lưu bề thận qua da cấp cứu ≤ 8 giờ
117.	169	Dẫn lưu bề thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi ≤ 8 giờ
118.	172	Đặt catheter lọc máu cấp cứu
119.	173	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)
120.	174	Thận nhân tạo cấp cứu
121.	175	Thận nhân tạo thường qui
122.	176	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)
123.	177	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)
124.	181	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)
125.	188	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục
126.	191	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin
127.	194	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc
		D. THẬN KINH
128.	201	Soi đáy mắt cấp cứu
129.	202	Chọc dịch tủy sống
130.	207	Ghi điện não đồ cấp cứu
131.	208	Siêu âm Doppler xuyên sọ
		Đ. TIÊU HOÁ
132.	216	Đặt ống thông dạ dày
133.	217	Mở thông dạ dày bằng nội soi
134.	218	Rửa dạ dày cấp cứu
135.	219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
136.	221	Thụt tháo
137.	222	Thụt giữ
138.	224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
139.	225	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)
140.	228	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)
141.	231	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu
142.	232	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu
143.	233	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu có gây mê tĩnh mạch
144.	234	Nội soi trực tràng cấp cứu
145.	235	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm
146.	236	Nội soi đại tràng cầm máu
147.	237	Nội soi đại tràng sinh thiết
148.	239	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
149.	240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
150.	241	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu ≤ 8 giờ
151.	242	Rửa màng bụng cấp cứu

152.	243	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	
153.	244	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	
		E. TOÀN THÂN	
154.	254	Truyền máu và các chế phẩm máu	
155.	270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu	
156.	275	Băng bó vết thương	
157.	276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	
		G. XÉT NGHIỆM	
		H. THĂM DÒ KHÁC	
158.	303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	
159.	304	Chụp X quang cấp cứu tại giường	

II. NỘI KHOA

STT	STT THEO TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	
		A. HÔ HẤP	
160.	2	Bơm rửa khoang màng phổi	
161.	6	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	
162.	9	Chọc dò dịch màng phổi	
163.	10	Chọc tháo dịch màng phổi	
164.	12	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	
165.	15	Đặt catheter qua màng nhĩ giáp lấy bệnh phẩm	
166.	16	Đặt ống dẫn lưu khoang MP	
167.	24	Đo chức năng hô hấp	
168.	49	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	
169.	53	Nội soi trung thất	
		B. TIM MẠCH	
170.	75	Chọc dò màng ngoài tim	
171.	76	Dẫn lưu màng ngoài tim	
172.	85	Điện tim thường	
173.	114	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	
174.	120	Sốc điện điều trị rung nhĩ	
		D. THẬN TIẾT NIỆU	
175.	178	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	
176.	200	Đo áp lực thẩm thấu niệu	
177.	202	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	
178.	209	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	
179.	211	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	

180.	212	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)
181.	216	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang
182.	218	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục
183.	219	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất
184.	222	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi
185.	223	Nối thông động – tĩnh mạch
		Đ. TIÊU HÓA
186.	272	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori
187.	295	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm
188.	306	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết
189.	307	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết
190.	335	Test thở C14O2 tìm H.Pylori
191.	339	Thụt tháo phân
		E. CƠ XƯƠNG KHỚP
192.	349	Hút dịch khớp gối

III. NHI KHOA

(Áp dụng riêng đối với chuyên ngành Nhi)

STT	STT THEO TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC
		A. TUẦN HOÀN
193.	51	Ép tim ngoài lồng ngực
		B. HÔ HẤP
194.	77	Đặt ống nội khí quản
195.	79	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi
196.	82	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BIPAP)
197.	88	Thăm dò chức năng hô hấp
198.	105	Thổi ngạt
		Đ. TIÊU HÓA
199.	159	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu
200.	172	Cho ăn qua ống thông dạ dày
201.	173	Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín
		E. TOÀN THÂN
202.	202	Băng bó vết thương
203.	210	Tiêm truyền thuốc
		V. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP
		B. TAI - MŨI - HỌNG
204.	1003	Nội soi họng
		Đ. TIÊU HOÁ- Ổ BỤNG

205.	1056	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị
206.	1059	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật
207.	1060	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản
208.	1063	Nội soi đại tràng-lấy dị vật
		VII. GÂY MÊ HỒI SỨC
209.	1399	Kỹ thuật theo dõi SpO ₂
210.	1402	Kỹ thuật theo dõi HbDM không xâm lấn bằng máy
211.	1403	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
212.	1404	Thử nhóm máu trước truyền máu
213.	1408	Kỹ thuật lấy lại máu trong mổ bằng phương pháp thủ công
		XI. TAI MŨI HỌNG
		A. TAI
214.	2117	Lấy dị vật tai
215.	2125	Lấy dáy tai (nút biểu bì)
		C. HỌNG – THANH QUẢN
216.	2191	Khí dung mũi họng
		XIII. NỘI KHOA
		C. TIÊU HÓA
217.	2358	Đặt sonde hậu môn
		H. CÁC KỸ THUẬT KHÁC
218.	2387	Tiêm trong da
219.	2388	Tiêm dưới da
220.	2389	Tiêm bắp thịt
221.	2390	Tiêm tĩnh mạch
222.	2391	Truyền tĩnh mạch
		XIX. NGOẠI KHOA
		5. Sinh dục
223.	3604	Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)
		E. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH
		10. Nắn - Bó bột
224.	3829	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann
225.	3839	Nắn, bó bột trật khớp vai
226.	3844	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
227.	3845	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu
228.	3846	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
229.	3862	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
230.	3863	Nắn, bó bột trật khớp gối
231.	3877	Nẹp bột các loại, không nắn

V. DA LIỄU

STT	STT	DANH MỤC KỸ THUẬT
-----	-----	-------------------

	THEO TT 43	
		B. NGOẠI KHOA
		1. Thủ thuật
232.	6	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO ₂
233.	11	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO ₂
234.	27	Xoá xăm bằng YAG-KTP
235.	34	Điều trị tăng sắc tố bằng IPL
236.	37	Điều trị trứng cá bằng IPL
237.	82	Điều trị nếp nhăn da bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc

VII. NỘI TIẾT

STT	STT THEO TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		1. Kỹ thuật chung
238.	3	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp
239.	6	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân
240.	7	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
241.	8	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
242.	9	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân
243.	10	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân
244.	11	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
245.	12	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
246.	13	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
247.	14	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
248.	15	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow
249.	16	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow
250.	17	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow
251.	18	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
252.	19	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
253.	20	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp
254.	21	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp
255.	22	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp
256.	23	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật
257.	24	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông
258.	25	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông
259.	26	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông
260.	28	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ
261.	29	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ

262.	30	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	
263.	31	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	
264.	36	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	
		2. Phẫu thuật mở các tuyến nội tiết bằng dao siêu âm	
265.	38	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	
266.	39	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	
267.	40	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	
268.	41	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	
269.	42	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	
270.	43	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	
271.	44	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	
272.	45	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	
273.	46	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	
274.	47	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	
275.	48	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow bằng dao siêu âm	
276.	49	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	
277.	50	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	
278.	51	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	
279.	52	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	
280.	53	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	
281.	54	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	
282.	55	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	
283.	56	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	
284.	57	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	
285.	58	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	
286.	59	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	
287.	60	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	
288.	61	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	
289.	62	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	
290.	64	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	
291.	67	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	
292.	68	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	
		3. Phẫu thuật mở các tuyến nội tiết bằng dao Ligasure	

293.	71	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure
294.	74	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao ligasure
295.	77	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao ligasure
296.	80	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao ligasure
297.	85	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
298.	93	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao ligasure
299.	95	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao ligasure
300.	98	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao ligasure
		4. Phẫu thuật mở các tuyến nội tiết bằng dao lưỡng cực
301.	100	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao lưỡng cực
302.	101	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
303.	102	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
304.	103	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
305.	104	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
306.	105	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao lưỡng cực
307.	106	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao lưỡng cực
308.	107	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao lưỡng cực
309.	108	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao lưỡng cực
310.	109	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao lưỡng cực
311.	110	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow bằng dao lưỡng cực
312.	111	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao lưỡng cực
313.	112	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
314.	113	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
315.	114	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
316.	115	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
317.	116	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
318.	117	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao lưỡng cực
319.	118	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao lưỡng cực
320.	119	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao lưỡng cực
321.	120	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao lưỡng cực
322.	121	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao lưỡng cực
323.	122	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao lưỡng cực
324.	123	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao lưỡng cực

325.	124	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao lưỡng cực
326.	126	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao lưỡng cực
327.	129	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao lưỡng cực
		5. Phẫu thuật nội soi (PTNS) các tuyến nội tiết bằng dao siêu âm
328.	131	PTNS cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm
329.	136	PTNS cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm
330.	137	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm
331.	140	PTNS cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm
332.	153	PTNS cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính bằng dao siêu âm
333.	157	PTNS cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm
334.	159	PTNS đốt hạch giao cảm vùng ngực bằng dao siêu âm
		6. Phẫu thuật nội soi các tuyến nội tiết bằng dao Ligasure
335.	165	PTNS cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao ligasure
336.	166	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao ligasure
		7. Phẫu thuật nội soi các tuyến nội tiết bằng dao lưỡng cực
337.	189	PTNS cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao lưỡng cực
338.	190	PTNS cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
339.	191	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
340.	192	PTNS cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
341.	193	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
342.	194	PTNS cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao lưỡng cực
343.	195	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao lưỡng cực
344.	196	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao lưỡng cực
345.	197	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao lưỡng cực
346.	198	PTNS cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao lưỡng cực
347.	199	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow bằng dao lưỡng cực
348.	200	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao lưỡng cực
349.	201	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
350.	202	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
351.	203	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
352.	204	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến

		giáp bằng dao lưỡng cực
353.	205	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
354.	206	PTNS nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao lưỡng cực
355.	207	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ bằng dao lưỡng cực
356.	208	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ bằng dao lưỡng cực
357.	209	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ bằng dao lưỡng cực
358.	215	PTNS cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao lưỡng cực
359.	217	PTNS đốt hạch giao cảm vùng ngực bằng dao lưỡng cực
		8. Các kỹ thuật trên người bệnh đái tháo đường
360.	218	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
361.	219	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường
362.	220	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường
363.	221	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ <5mm trên người bệnh đái tháo đường
364.	222	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường
365.	223	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường
366.	224	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường
367.	225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
368.	226	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường
369.	227	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
370.	228	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
371.	229	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
372.	230	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường
373.	231	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường
374.	232	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường
375.	233	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường
376.	236	Các tiểu phẫu ở người bệnh ĐTĐ (kiểm soát đường huyết tốt)
377.	237	Điều trị bệnh lý vồng mạc đái tháo đường bằng laser
		9. Các kỹ thuật khác
378.	242	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp
379.	243	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm
380.	244	Chọc hút tế bào tuyến giáp
381.	245	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm

IX. GÂY Mê HỒI SỨC

STT	STT THEO TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. CÁC KỸ THUẬT
382.	37	Đặt nội khí quản khi dạ dày đầy
383.	39	Đặt nội khí quản khó trong phẫu thuật hàm mặt
384.	40	Đặt nội khí quản khó với đèn McCoy (đèn có mũi điều khiển).
385.	45	Đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại
386.	46	Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp
387.	47	Đặt ống thông khí phổi 2 nòng
388.	62	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ
389.	64	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp
390.	67	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental
391.	68	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda
392.	71	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng ngực
393.	72	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng đường giữa
394.	73	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng, đường bên
395.	74	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn
396.	76	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách
397.	82	Kỹ thuật gây tê đặt kim kết hợp tùy sống - ngoài màng cứng
398.	84	Kỹ thuật gây tê khoang cùng
399.	93	Kỹ thuật gây tê tùy sống + ngoài màng cứng phối hợp phẫu thuật lấy thai
400.	102	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
401.	103	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê-morphinic qua khoang ngoài màng cứng ngực qua bơm tiêm điện
402.	104	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê-morphinic qua khoang ngoài màng cứng thắt lưng qua bơm tiêm điện
403.	106	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào đám rối qua catheter
404.	107	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào thân thần kinh qua catheter
405.	112	Kỹ thuật giảm đau trong chuyển dạ bằng gây tê NMC
406.	158	Theo dõi dẫn cơ bằng máy
407.	165	Theo dõi EtCO ₂
408.	168	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy
409.	169	Theo dõi huyết áp xâm lấn bằng máy
410.	192	Thường qui đặt nội khí quản khó
411.	196	Truyền dịch trong sốc
412.	198	Truyền máu khối lượng lớn
413.	199	Truyền máu trong sốc

414.	205	Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường
		B. GÂY MÊ
415.	210	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow
416.	211	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh tim
417.	212	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh về máu
418.	213	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đa chấn thương
419.	214	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường
420.	215	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh
421.	216	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân giảm tiểu cầu
422.	217	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản
423.	218	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hội chứng HELLP
424.	219	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân lao + tiền sử lao phổi
425.	220	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Lupus
426.	221	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân OAP- dọa OAP
427.	222	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non
428.	223	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cài răng lược
429.	224	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu
430.	225	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu
431.	226	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng
432.	251	Gây mê phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ
433.	252	Gây mê phẫu thuật áp xe não
434.	279	Gây mê phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến
435.	286	Gây mê phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
436.	287	Gây mê phẫu thuật bụng cấp do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
437.	288	Gây mê phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em
438.	289	Gây mê phẫu thuật bứt cổ
439.	294	Gây mê phẫu thuật cắt 1 phổi hoặc thùy phổi hoặc phân thùy phổi
440.	304	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow
441.	312	Gây mê phẫu thuật cắt amidan ở trẻ em
442.	321	Gây mê phẫu thuật cắt bàng quang, tạo hình bàng quang
443.	383	Gây mê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắm chỉnh và cố định tạm thời
444.	414	Gây mê phẫu thuật cắt nối thực quản
445.	484	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow
446.	519	Gây mê phẫu thuật cắt tuyến thượng thận
447.	520	Gây mê phẫu thuật cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức
448.	598	Gây mê phẫu thuật cắt u tuyến ức / nhược cơ
449.	633	Gây mê phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ
450.	635	Gây mê phẫu thuật chấn thương sọ não
451.	667	Gây mê phẫu thuật có sốc

452.	719	Gây mê phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt
453.	800	Gây mê phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực
454.	877	Gây mê phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ
455.	1022	Gây mê phẫu thuật lách hoặc tụy
456.	1095	Gây mê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo
457.	1101	Gây mê phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng
458.	1122	Gây mê phẫu thuật mắt ở trẻ em
459.	1309	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản
460.	1352	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non
461.	1353	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột
462.	1372	Gây mê phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung
463.	1509	Gây mê phẫu thuật nội soi lồng ngực cầm máu
464.	1510	Gây mê phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt 1 phổi
465.	1511	Gây mê phẫu thuật nội soi lồng ngực lấy máu tụ, cầm máu
466.	1512	Gây mê phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết chẩn đoán
467.	1513	Gây mê phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi
468.	1541	Gây mê phẫu thuật nội soi ổ bụng chuẩn đoán
469.	1591	Gây mê phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng
		C. HỒI SỨC
470.	1642	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu
471.	1646	Hồi sức nội soi buồng tử cung chẩn đoán
472.	2540	Hồi sức phẫu thuật mắt ở trẻ em
		D. GÂY TÊ
473.	3525	Gây tê phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới
		Đ. AN THẦN
474.	4475	An thần nội soi gấp dị vật đường thở

X. NGOẠI KHOA

A. THẦN KINH - SỌ NÃO		
STT	STT THEO TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		1. Sọ não
475.	1	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp
476.	3	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)
477.	4	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương
478.	17	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não
		2. Phẫu thuật nhiễm trùng
479.	25	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não
480.	26	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não

481.	27	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ
482.	28	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ
483.	29	Phẫu thuật viêm xương sọ
484.	32	Phẫu thuật nhiễm khuẩn vết mổ
485.	37	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống
486.	39	Phẫu thuật làm sạch viêm ngoài màng tủy và/hoặc viêm đĩa đệm không tái tạo đốt sống, bằng đường vào trực tiếp
		3. Tủy sống
487.	45	Phẫu thuật cắt bỏ đường dò dưới da-dưới màng tủy
		7. Thoát vị não, màng não
488.	77	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ
489.	78	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ
490.	79	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy
		16. Thần kinh ngoại biên
491.	148	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên
492.	149	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên
		B. TIM MẠCH - LÒNG NGỰC
		1. Cấp cứu chấn thương- vết thương ngực
493.	152	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi
494.	153	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần
495.	164	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
		2. Cấp cứu chấn thương- vết thương mạch máu
496.	167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi
497.	168	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh
498.	169	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu
499.	170	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn
500.	171	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống
501.	172	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi
502.	174	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận
		5. Bệnh tim mạch máu
503.	250	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật
504.	251	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính
505.	260	Phẫu thuật tạo thông động-tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo
506.	264	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)
507.	265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)
508.	268	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi
		6. Lòng ngực
509.	272	Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý
510.	289	Mở ngực thăm dò, sinh thiết
511.	291	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi
		C. TIẾT NIỆU-SINH DỤC
		1. Thận

512.	299	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang
513.	300	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái đường cháp
514.	301	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ
515.	302	Cắt toàn bộ thận và niệu quản
516.	303	Cắt thận đơn thuần
517.	304	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)
518.	305	Phẫu thuật treo thận
519.	306	Lấy sỏi san hô thận
520.	307	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang
521.	308	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận
522.	309	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt
523.	310	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang
524.	311	Tán sỏi ngoài cơ thể
525.	312	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận
526.	313	Dẫn lưu đài bể thận qua da
527.	314	Cắt eo thận móng ngựa
528.	315	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận
529.	316	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi
530.	317	Dẫn lưu bể thận tối thiểu
531.	318	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm
532.	319	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận
533.	320	Tạo hình khúc nối bể thận – niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson – Hynes
534.	321	Cắt u tuyến thượng thận (mô mỡ)
535.	322	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch
		2. Niệu quản
536.	323	Nối niệu quản - đài thận
537.	324	Cắt nối niệu quản
538.	325	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần
539.	326	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại
540.	327	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang
541.	328	Đặt bộ phận giả niệu quản qua da
542.	329	Nong niệu quản
543.	330	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo
544.	331	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản
545.	332	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột
546.	333	Cắm lại niệu quản – bàng quang
547.	334	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong
548.	335	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản
		3. Bàng quang
549.	342	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang
550.	343	Thông niệu quản ra da qua 1 đoạn ruột đơn thuần

551.	344	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc troca
552.	345	Cắt toàn bộ bàng quang, cầm niệu quản vào ruột
553.	346	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng
554.	347	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da
555.	348	Cầm niệu quản bàng quang
556.	349	Cắt cổ bàng quang
557.	350	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang
558.	351	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức
559.	352	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang
560.	353	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất
561.	354	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang
562.	355	Lấy sỏi bàng quang
563.	356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
564.	357	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius
565.	360	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang
		4. Niệu đạo
566.	365	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn-trực tràng, làm lại niệu đạo
567.	367	Cắt nối niệu đạo trước
568.	368	Cắt nối niệu đạo sau
569.	369	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu
570.	370	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da
571.	371	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu
572.	372	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt
573.	373	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì
574.	375	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu
575.	376	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang
576.	378	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo
		5. Sinh dục
577.	386	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ
578.	389	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo lệch thấp 1 thì
579.	390	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo lệch thấp 2 thì
580.	391	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật
581.	392	Phẫu thuật điều trị són tiểu
582.	393	Điều trị đái rị ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT
583.	394	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ
584.	396	Cắt mào tinh
585.	397	Cắt thê Morgani xoắn
586.	398	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo
587.	399	Điều trị tại chỗ phì đại tuyến tiền liệt: sức nóng hoặc lạnh
588.	400	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn
589.	401	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật
590.	402	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật

591.	403	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	
592.	404	Nội ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản	
593.	405	Nong niệu đạo	
594.	406	Cắt bỏ tinh hoàn	
595.	407	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	
596.	408	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	
597.	409	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	
598.	410	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	
599.	412	Mở rộng lỗ sáo	
		D. TIÊU HÓA	
		1. Thực quản	
600.	414	Mở ngực thăm dò	
601.	415	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	
602.	416	Mở thông dạ dày	
603.	417	Đưa thực quản ra ngoài	
604.	418	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	
605.	450	Các phẫu thuật thực quản khác	
		2. Dạ dày	
606.	451	Mở bụng thăm dò	
607.	452	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	
608.	454	Cắt dạ dày hình chêm	
609.	455	Cắt đoạn dạ dày	
610.	456	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	
611.	459	Nạo vết hạch D1	
612.	460	Nạo vết hạch D2	
613.	463	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	
614.	466	Cắt thần kinh X toàn bộ	
615.	467	Cắt thần kinh X chọn lọc	
616.	468	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	
617.	469	Mở cơ môn vị	
618.	470	Tạo hình môn vị	
619.	471	Mở dạ dày xử lý tổn thương	
620.	472	Các phẫu thuật dạ dày khác	
		3. Tá tràng	
621.	473	Cắt u tá tràng	
622.	475	Khâu vùi túi thừa tá tràng	
623.	476	Cắt túi thừa tá tràng	
624.	478	Cắt màng ngăn tá tràng	
		4. Ruột non- Mạc treo	
625.	479	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	
626.	480	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	
627.	481	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	

628.	482	Tháo xoắn ruột non
629.	483	Tháo lồng ruột non
630.	484	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng
631.	485	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)
632.	486	Cắt ruột non hình chêm
633.	487	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông
634.	488	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài
635.	489	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)
636.	490	Cắt nhiều đoạn ruột non
637.	491	Gỡ dính sau mổ lại
638.	492	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng
639.	493	Đóng mở thông ruột non
640.	494	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng
641.	495	Nối tắt ruột non - ruột non
642.	496	Cắt mạc nối lớn
643.	497	Cắt bỏ u mạc nối lớn
644.	498	Cắt u mạc treo ruột
645.	505	Các phẫu thuật tá tràng khác
		5. Ruột thừa- Đại tràng
646.	506	Cắt ruột thừa đơn thuần
647.	507	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
648.	508	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe
649.	509	Dẫn lưu áp xe ruột thừa
650.	510	Các phẫu thuật ruột thừa khác
651.	511	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng
652.	512	Khâu lỗ thủng đại tràng
653.	513	Cắt túi thừa đại tràng
654.	514	Cắt đoạn đại tràng nối ngay
655.	515	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài
656.	516	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann
657.	517	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng
658.	518	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay
659.	519	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài
		6. Trực tràng
660.	525	Làm hậu môn nhân tạo
661.	526	Lấy dị vật trực tràng
662.	527	Cắt đoạn trực tràng nối ngay
663.	528	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann
664.	534	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng
		7. Tầng sinh môn
665.	549	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)
666.	550	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ

667.	551	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng
668.	552	Phẫu thuật Longo
669.	554	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)
670.	555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản
671.	556	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp
672.	557	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản
673.	558	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp
674.	561	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)
675.	566	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)
676.	567	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)
677.	568	Phẫu thuật điều trị táo bón do rối loạn cơ thắt cơ mu – trực tràng (Anismus)
678.	569	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn
679.	570	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ
680.	571	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản
681.	572	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp
682.	573	Các phẫu thuật hậu môn khác
		D. GAN - MẬT - TỤY
		1. Gan
683.	574	Thăm dò, sinh thiết gan
684.	580	Cắt thủy gan trái
685.	593	Cắt gan nhỏ
686.	594	Cắt gan lớn
687.	598	Các phẫu thuật cắt gan khác
688.	605	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)
689.	616	Dẫn lưu áp xe gan
		2. Mật
690.	621	Cắt túi mật
691.	622	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật
692.	623	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật
693.	624	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi đường mật
694.	625	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật
695.	629	Mở nhu mô gan lấy sỏi
696.	631	Các phẫu thuật lấy sỏi mật khác
697.	632	Nội mật ruột bên - bên
698.	637	Cắt nang ống mật chủ
699.	638	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật
700.	639	Các phẫu thuật đường mật khác
		3. Tụy
701.	640	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu
702.	641	Dẫn lưu nang tụy
703.	642	Nối nang tụy với tá tràng
704.	643	Nối nang tụy với dạ dày

705.	644	Nội nang tụy với hồng tràng
706.	645	Cắt bỏ nang tụy
707.	646	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)
708.	647	Lấy tổ chức ung thư tấ phát khu trú tại tụy
709.	648	Cắt khối tá tụy
710.	654	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách
711.	659	Nội tụy ruột
712.	663	Các phẫu thuật nội tụy ruột khác
713.	666	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn
714.	667	Phẫu thuật Frey – Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn
715.	668	Phẫu thuật Puestow - Gillesby
716.	669	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu
717.	672	Các phẫu thuật tụy khác
718.	673	Cắt lách do chấn thương
719.	674	Cắt lách bệnh lý
720.	675	Cắt lách bán phần
721.	676	Khâu vết thương lách
722.	678	Các phẫu thuật lách khác
		E. THÀNH BỤNG - CƠ HOÀNH - PHÚC MẠC
		1. Thành bụng - cơ hoành
723.	679	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
724.	680	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
725.	681	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
726.	682	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
727.	683	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
728.	684	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên
729.	685	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
730.	686	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng
731.	687	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
732.	688	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn
733.	689	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương
734.	690	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành
735.	691	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành
736.	692	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành
737.	693	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)
738.	694	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành
739.	695	Phẫu thuật cắt u cơ hoành
740.	696	Các phẫu thuật cơ hoành khác
741.	697	Phẫu thuật cắt u thành bụng
742.	698	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ
743.	699	Khâu vết thương thành bụng
744.	700	Các phẫu thuật thành bụng khác

		2. Phức mạc	
745.	701	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	
746.	702	Bóc phúc mạc douglas	
747.	703	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	
748.	704	Bóc phúc mạc bên trái	
749.	705	Bóc phúc mạc bên phải	
750.	706	Bóc phúc mạc phủ tạng	
751.	707	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	
752.	713	Lấy u sau phúc mạc	
		G. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH	
		1. Vùng vai-xương đòn	
753.	714	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	
754.	716	Phẫu thuật tháo khớp vai	
755.	719	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	
756.x		2. Vùng cánh tay	
757.	733	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	
		3. Vùng cẳng tay	
758.	734	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	
759.	735	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	
760.	736	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	
		4. Vùng bàn tay	
761.	749	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	
762.	750	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	
763.	751	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	
		6. Vùng đùi	
764.	765	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	
		7. Khớp gối	
765.	773	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	
		12. Vùng cổ tay-bàn tay	
766.	815	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	
767.	853	Phẫu thuật chuyên ngón tay	
		15. Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình ở trẻ em	
768.	911	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	
769.	915	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	
770.	920	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	
		16. Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình khác	
771.	929	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	
772.	930	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	
773.	934	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	
774.	937	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	
775.	939	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	
776.	942	Phẫu thuật cắt cụt chi	

777.	943	Phẫu thuật tháo khớp chi
778.	944	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản
779.	947	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm
780.	948	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay
781.	949	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chì thép)
782.	950	Phẫu thuật làm cứng khớp gối
783.	952	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi
784.	953	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)
785.	954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu
786.	955	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
787.	956	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp
788.	957	Phẫu thuật điều trị gãy xương/ đặt lại xương trên một vùng chi thể (không sử dụng các phương tiện kết hợp xương)
789.	958	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác
790.	959	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ
791.	960	Phẫu thuật vá da diện tích <5cm ²
792.	961	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²
793.	962	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²
794.	963	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)
795.	964	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)
796.	965	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)
797.	968	Phẫu thuật ghép xương tự thân
798.	975	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh
799.	979	Phẫu thuật viêm xương
800.	983	Phẫu thuật vết thương khớp
		17. Nắn- Bó bột
801.	985	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann
802.	986	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng
803.	987	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0
804.	988	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X
805.	989	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi
806.	990	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi
807.	991	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh
808.	992	Bột Corset Minerve, Cravate
809.	993	Nắn, bó bột gãy xương hàm
810.	994	Nắn, bó bột cột sống
811.	995	Nắn, bó bột trật khớp vai
812.	996	Nắn, bó bột gãy xương đòn
813.	997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay
814.	998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
815.	999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
816.	1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
817.	1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay

818.	1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	
819.	1003	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	
820.	1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cánh tay	
821.	1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cánh tay	
822.	1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cánh tay	
823.	1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	
824.	1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	
825.	1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	
826.	1010	Nắn, bó bột trật khớp háng	
827.	1011	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	
828.	1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày	
829.	1013	Nắn, bó bột gãy xương chậu	
830.	1014	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	
831.	1015	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	
832.	1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	
833.	1017	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	
834.	1018	Nắn, bó bột trật khớp gối	
835.	1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	
836.	1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	
837.	1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	
838.	1022	Nắn, bó bột gãy xương chày	
839.	1023	Nắn, bó bột gãy xương gót	
840.	1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	
841.	1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	
842.	1026	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	
843.	1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia	
844.	1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	
845.	1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	
846.	1032	Nẹp bột các loại, không nắn	
		H. CỘT SỐNG	
		1. Cột sống cổ	
847.	1044	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	
848.	1047	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	
849.	1048	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	
850.	1049	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	
851.	1050	Phẫu thuật bệnh lý vôi hóa dây chằng dọc sau cột sống cổ	
		2. Cột sống ngực	
852.	1053	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	
853.	1060	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	
854.	1063	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau	
855.	1064	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lồi bên	
		3. Cột sống thắt lưng	

856.	1066	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)
857.	1068	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống
858.	1073	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định CS và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)
859.	1074	Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau (PLIF)
860.	1076	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng
861.	1077	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng
862.	1078	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng
863.	1079	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu
864.	1080	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng
865.	1081	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix ...)
866.	1082	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng
		4. Các phẫu thuật ít xâm lấn
867.	1083	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống
868.	1086	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống
869.	1087	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nông
870.	1091	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da
		I. CÁC PHẪU THUẬT KHÁC
871.	1101	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới
872.	1102	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ
		J. THẨM MỸ
873.	418	Phẫu thuật thừa da mí trên
874.	422	Phẫu thuật khâu tạo hình mắt hai mí
875.	424	Phẫu thuật thừa da mí dưới
876.	458	Hút mỡ bụng toàn phần
877.	469	Phẫu thuật làm to ngực bằng túi độn ngực
878.	470	Phẫu thuật nâng vú bằng túi độn ngực
879.	471	Phẫu thuật nâng vú bằng chất làm đầy
880.	479	Phẫu thuật tạo hình thành bụng toàn phần kết hợp hút mỡ bụng
881.	481	Phẫu thuật độn cằm

④ 43.28. TẠO HÌNH THẨM MỸ

XI. BÔNG

STT	STT THEO TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. ĐIỀU TRỊ BÔNG
		1. Thay băng bông
882.	2	Thay băng điều trị vết bông từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn
883.	3	Thay băng điều trị vết bông từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn

884.	4	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn
885.	5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
886.	6	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em
887.	7	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em
888.	8	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em
889.	9	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em
890.	10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
		2. Phẫu thuật, thủ thuật điều trị bỏng
891.	17	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn
892.	18	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn
893.	19	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn
894.	20	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
895.	21	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
896.	22	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
897.	23	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn
898.	24	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn
899.	25	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn
900.	26	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
901.	27	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
902.	28	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
903.	29	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn
904.	30	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn
905.	31	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn
906.	33	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
907.	34	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
		3. Các kỹ thuật khác
		B. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH, THẨM MỸ TRONG BỎNG VÀ SAU BỎNG
908.	103	Cắt sẹo khâu kín
909.	107	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết

XII. UNG BƯỚU

STT	STT THEO TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. ĐẦU-CỔ
910.	2	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
911.	3	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
912.	4	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm
913.	6	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm

914.	10	Cắt các u lành vùng cổ
915.	11	Cắt các u lành tuyến giáp
916.	12	Cắt các u nang giáp móng
917.	13	Cắt các u nang mang
918.	15	Cắt các u ác tuyến giáp
		C. HÀM - MẶT
919.	55	Cắt u máu – bạch mạch vùng hàm mặt
920.	60	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm
921.	61	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...
922.	70	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm
923.	72	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm
924.	83	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm
925.	85	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm
926.	89	Cắt u tuyến nước bọt mang tai
927.	90	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5cm
928.	93	Vết hạch cổ bảo tồn
929.	94	Vết hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh
		D. MẮT
930.	99	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt
931.	104	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình
932.	105	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình
933.	107	Cắt u kết mạc không vá
		Đ. TAI - MŨI - HỌNG
934.	125	Cắt u lành tính dây thanh
935.	126	Cắt u lành tính thanh quản
936.	127	Cắt u nhú thanh quản bằng laser
937.	128	Cắt u lành thanh quản bằng laser
938.	135	Cắt u lưỡi lành tính
939.	144	Cắt ung thư sàng hàm
940.	150	Cắt lạnh u máu vùng tai mũi họng
941.	159	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi
942.	161	Cắt polyp ống tai
943.	162	Cắt polyp mũi
944.	163	Cắt u xương ống tai ngoài
		E. LỒNG NGỰC - TIM MẠCH - PHỔI
945.	166	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết
946.	167	Cắt u xương sườn 1 xương
947.	169	Phẫu thuật bóc kén màng phổi
948.	173	Cắt u xương sườn nhiều xương
949.	178	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản
950.	186	Cắt phổi và màng phổi
951.	188	Cắt u trung thất

952.	189	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực
953.	190	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm
954.	191	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm
955.	192	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn
956.	193	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10cm
957.	194	Phẫu thuật vét hạch nách
		G. TIÊU HÓA - BỤNG
958.	195	Cắt u lành thực quản
959.	197	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay
960.	198	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santay hoặc phẫu thuật Akiyama)
961.	199	Cắt dạ dày do ung thư
962.	200	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống D1 hoặc D2
963.	201	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống
964.	202	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non
965.	204	Các phẫu thuật điều trị ung thư tá tràng
966.	206	Cắt lại đại tràng do ung thư
967.	207	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo có hoặc không vét hạch hệ thống
968.	208	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma do ung thư có hoặc không vét hạch hệ thống nối ngay
969.	209	Cắt một nửa đại tràng phải, trái do ung thư kèm vét hạch hệ thống
970.	210	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới
971.	211	Cắt đoạn trực tràng do ung thư, cắt toàn bộ mạc treo trực tràng (TME).
972.	212	Cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn
973.	213	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn
974.	216	Cắt u sau phúc mạc
975.	217	Cắt u mạc treo có cắt ruột
976.	218	Cắt u mạc treo không cắt ruột
		H. GAN - MẬT - TUY
977.	222	Cắt phân thủy gan
978.	226	Cắt gan không điển hình-Cắt gan nhỏ do ung thư
979.	227	Cắt chỏm nang gan bằng nội soi hay mở bụng
980.	228	Cắt gan có phối hợp đốt nhiệt cao tần trên đường cắt gan
981.	233	Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật
982.	234	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ
983.	239	Cắt đuôi tụy và cắt lách
984.	241	Cắt thân và đuôi tụy
985.	242	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách
		I. TIẾT NIỆU-SINH DỤC
986.	243	Cắt u bàng quang đường trên
987.	244	Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang

988.	245	Cắt toàn bộ bàng quang, kèm tạo hình ruột - bàng quang
989.	249	Cắt rộng u niệu đạo, vét hạch
990.	250	Cắt bỏ tuyến tiền liệt kèm túi tinh và bàng quang
991.	256	Cắt u thận lành
992.	259	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống
993.	260	Cắt toàn bộ thận và niệu quản
994.	261	Cắt u sùi đầu miệng sáo
995.	262	Cắt u nang thừng tinh
996.	265	Cắt u lành dương vật
997.	266	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch
K. VÚ - PHỤ KHOA		
998.	267	Cắt u vú lành tính
999.	272	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú
1000.	274	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay
1001.	275	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú
1002.	277	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú
1003.	278	Cắt polyp cổ tử cung
1004.	279	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo
1005.	280	Cắt u nang buồng trứng xoắn
1006.	281	Cắt u nang buồng trứng
1007.	282	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản
1008.	287	Cắt u xơ cổ tử cung
1009.	290	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)
1010.	291	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng
1011.	292	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên
1012.	295	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
1013.	297	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng
1014.	298	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên
1015.	300	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng
1016.	304	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên
1017.	305	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần
1018.	306	Cắt u thành âm đạo
L. PHẦN MỀM-XƯƠNG-KHỚP		
1019.	310	Cắt u thần kinh
1020.	311	Cắt u xơ cơ xâm lấn
1021.	312	Cắt rộng thương tổn phần mềm do ung thư + cắt các cơ liên quan
1022.	313	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm
1023.	314	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm
1024.	316	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10cm
1025.	317	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm

1026.	318	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm
1027.	320	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm
1028.	321	Cắt u bao gân
1029.	322	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)
1030.	324	Cắt u xương sụn lành tính
1031.	325	Cắt u xương, sụn
1032.	326	Cắt chi và vét hạch do ung thư
		M. XẠ TRỊ-HÓA TRỊ LIỆU
1033.	368	Truyền hóa chất tĩnh mạch
1034.	372	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi
1035.	376	Điều trị u máu bằng hóa chất

XIII. PHỤ SẢN

STT	STT THEO TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. SẢN KHOA
1036.	1	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược
1037.	2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên
1038.	3	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp
1039.	4	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)
1040.	5	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)
1041.	6	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)
1042.	7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu
1043.	8	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)
1044.	9	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp
1045.	10	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa
1046.	11	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa
1047.	12	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa
1048.	13	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung
1049.	14	Phẫu thuật tổn thương đường tiêu hóa do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa
1050.	15	Phẫu thuật tổn thương đường tiết niệu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa
1051.	16	Phẫu thuật tổn thương mạch máu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa
1052.	17	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai
1053.	18	Khâu tử cung do nạo thủng

1054.	19	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng
1055.	20	Gây chuyển dạ bằng thuốc
1056.	21	Nghiệm pháp lọt ngôi chòm
1057.	22	Đẻ chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch
1058.	23	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa
1059.	24	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)
1060.	25	Nội xoay thai
1061.	26	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên
1062.	27	Forceps
1063.	28	Giác hút
1064.	29	Soi ối
1065.	30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo
1066.	31	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)
1067.	32	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn
1068.	33	Đỡ đẻ thường ngôi chòm
1069.	34	Cắt và khâu tầng sinh môn
1070.	35	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ
1071.	36	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau
1072.	37	Kiểm soát tử cung
1073.	38	Bóc rau nhân tạo
1074.	39	Kỹ thuật bấm ối
1075.	40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
1076.	41	Khám thai
1077.	44	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang
1078.	45	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai
1079.	46	Chọc ối điều trị đa ối
1080.	47	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào
1081.	48	Nong cổ tử cung do bế sản dịch
1082.	49	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ
1083.	50	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút
1084.	51	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại
1085.	52	Khâu vòng cổ tử cung
1086.	53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung
1087.	54	Chích áp xe tầng sinh môn
		B. PHỤ KHOA
1088.	59	Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn
1089.	60	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng
1090.	61	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
1091.	62	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)
1092.	63	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn
1093.	64	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần

1094.	65	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
1095.	66	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi
1096.	67	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo
1097.	68	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn
1098.	69	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối
1099.	70	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần
1100.	71	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung
1101.	72	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
1102.	73	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng
1103.	74	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng
1104.	75	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung
1105.	76	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ
1106.	77	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung
1107.	78	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng
1108.	79	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai
1109.	80	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn
1110.	81	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung
1111.	82	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản
1112.	83	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ
1113.	84	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm
1114.	85	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung
1115.	86	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung
1116.	87	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang
1117.	88	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ
1118.	89	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung
1119.	90	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ
1120.	91	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng
1121.	92	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng
1122.	93	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang
1123.	94	Phẫu thuật nội soi tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng
1124.	95	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng
1125.	96	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng
1126.	97	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)
1127.	99	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ
1128.	100	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu
1129.	101	Phẫu thuật Crossen
1130.	102	Phẫu thuật Manchester
1131.	103	Phẫu thuật Lefort
1132.	104	Phẫu thuật Labhart
1133.	105	Phẫu thuật treo tử cung

1134.	106	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)
1135.	107	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)
1136.	108	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)
1137.	109	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo
1138.	110	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại
1139.	111	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ
1140.	112	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp
1141.	113	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung
1142.	114	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo
1143.	115	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng
1144.	116	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn
1145.	117	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng
1146.	118	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo
1147.	119	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi
1148.	120	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục
1149.	121	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc
1150.	122	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung
1151.	123	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)
1152.	124	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung
1153.	125	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung
1154.	126	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung
1155.	127	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán
1156.	128	Nội soi buồng tử cung can thiệp
1157.	129	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung
1158.	130	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung
1159.	131	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa
1160.	132	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa
1161.	133	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung
1162.	134	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu
1163.	135	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu
1164.	136	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa
1165.	137	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng
1166.	138	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chứa ở cổ tử cung
1167.	140	Khoét chóp cổ tử cung
1168.	141	Cắt cụt cổ tử cung
1169.	142	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)
1170.	143	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung
1171.	144	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo
1172.	145	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh.
1173.	146	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn

1174.	147	Cắt u thành âm đạo
1175.	148	Lấy dị vật âm đạo
1176.	149	Khâu rách cùng đồ âm đạo
1177.	150	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn
1178.	151	Chích áp xe tuyến Bartholin
1179.	152	Bóc nang tuyến Bartholin
1180.	153	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh
1181.	154	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo
1182.	155	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn
1183.	156	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính
1184.	157	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết
1185.	158	Nạo hút thai trứng
1186.	159	Dẫn lưu cùng đồ Douglas
1187.	160	Chọc dò túi cùng Douglas
1188.	161	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ
1189.	162	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng
1190.	163	Chích áp xe vú
1191.	164	Khám nam khoa
1192.	165	Khám phụ khoa
1193.	166	Soi cổ tử cung
1194.	167	Làm thuốc âm đạo
1195.	168	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách
1196.	169	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách
1197.	170	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay
1198.	171	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú
1199.	172	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú
1200.	173	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú
1201.	174	Cắt u vú lành tính
1202.	175	Bóc nhân xơ vú
1203.	176	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên
1204.	177	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần
		C. SƠ SINH
1205.	185	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh
1206.	186	Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh + thở máy
1207.	188	Chọc dò tủy sống sơ sinh
1208.	189	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn
1209.	197	Chăm sóc rốn sơ sinh
1210.	198	Tắm sơ sinh
1211.	200	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh
1212.	201	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh
		D. HỖ TRỢ SINH SẢN
1213.	204	Chọc hút noãn

1214.	205	Chuyển phôi
1215.	208	Trữ lạnh phôi, noãn
1216.	212	Chọc hút tinh hoàn, mào tinh hoàn lấy tinh trùng
1217.	215	Chuyển phôi, giao tử vào vòi tử cung (ZIFT, GIFT)
1218.	216	Sinh thiết phôi chẩn đoán
1219.	218	Giảm thiểu phôi
1220.	220	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)
		D. KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH
1221.	221	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng
1222.	222	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ
1223.	223	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ
1224.	224	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ
1225.	225	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)
1226.	226	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)
1227.	227	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)
1228.	228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung
		E. PHÁ THAI
1229.	233	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18
1230.	234	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)
1231.	235	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ
1232.	236	Hút thai có kiểm soát bằng nội soi
1233.	237	Hút thai dưới siêu âm
1234.	238	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không
1235.	239	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần
1236.	240	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ
1237.	241	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không

XIV. MẮT

STT	STT THEO TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT
1238.	4	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt độc nhất
1239.	5	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL
1240.	9	Phẫu thuật phức tạp như: cataract bệnh lý trên trẻ quá nhỏ, người bệnh quá già, có bệnh tim mạch kèm theo
1241.	18	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính
1242.	23	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điện
1243.	25	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên
1244.	28	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi

1245.	29	Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)	
1246.	32	Mở bao sau đục bằng laser	
1247.	34	Laser excimer điều trị tật khúc xạ	
1248.	50	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	
1249.	51	Mở bao sau bằng phẫu thuật	
1250.	53	Ghép giác mạc xuyên	
1251.	54	Ghép giác mạc lớp	
1252.	55	Ghép giác mạc có vành cùng mạc	
1253.	56	Ghép giác mạc tự thân	
1254.	59	Ghép giác mạc nhân tạo	
1255.	65	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	
1256.	66	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	
1257.	69	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thùng giác mạc	
1258.	70	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	
1259.	71	Lấy dị vật hốc mắt	
1260.	72	Lấy dị vật trong cùng mạc	
1261.	73	Lấy dị vật tiền phòng	
1262.	75	Cắt mộng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	
1263.	76	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	
1264.	84	Cắt u mi cả bề dày không ghép	
1265.	98	Chích mù hốc mắt	
1266.	104	Tái tạo cùng đồ	
1267.	107	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	
1268.	108	Phẫu thuật lác phức tạp (đi thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)	
1269.	109	Phẫu thuật lác thông thường	
1270.	118	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	
1271.	119	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	
1272.	132	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	
1273.	142	Phẫu thuật Doenig	
1274.	143	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	
1275.	144	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	
1276.	145	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	
1277.	147	Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	
1278.	151	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm	
1279.	157	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	
1280.	164	Cắt bỏ túi lệ	
1281.	165	Phẫu thuật mộng đơn thuần	
1282.	166	Lấy dị vật giác mạc sâu	
1283.	167	Cắt bỏ chấp có bọc	

1284.	171	Khâu da mi đơn giản
1285.	172	Khâu phục hồi bờ mi
1286.	174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
1287.	176	Khâu giác mạc
1288.	177	Khâu củng mạc
1289.	180	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)
1290.	183	Bơm hơi / khí tiền phòng
1291.	184	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài
1292.	185	Múc nội nhãn
1293.	187	Phẫu thuật quặm
1294.	188	Phẫu thuật quặm tái phát
1295.	191	Mổ quặm bẩm sinh
1296.	192	Cắt chỉ khâu giác mạc
1297.	193	Tiêm dưới kết mạc
1298.	194	Tiêm cạnh nhãn cầu
1299.	195	Tiêm hậu nhãn cầu
1300.	197	Bơm thông lệ đạo
1301.	200	Lấy dị vật kết mạc
1302.	201	Khâu kết mạc
1303.	202	Lấy calci kết mạc
1304.	203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
1305.	204	Cắt chỉ khâu kết mạc
1306.	205	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu
1307.	206	Bơm rửa lệ đạo
1308.	207	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc
1309.	210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
1310.	211	Rửa củng đồ
1311.	212	Cấp cứu bong mắt ban đầu
1312.	218	Soi đáy mắt trực tiếp
1313.	221	Soi góc tiền phòng
		Thăm dò chức năng và xét nghiệm
1314.	255	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)
1315.	256	Đo sắc giác
1316.	257	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)
1317.	258	Đo khúc xạ máy
1318.	260	Đo thị lực
1319.	261	Thử kính

XV. TAI - MŨI - HỌNG

STT	STT THEO	DANH MỤC KỸ THUẬT
-----	----------	-------------------

	TT 43		
		A. TAI - TAI THẦN KINH	
1320.	17	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	
1321.	21	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	
1322.	25	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	
1323.	29	Mở sào bảo thượng nhĩ - vá nhĩ	
1324.	32	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	
1325.	33	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	
1326.	34	Vá nhĩ đơn thuần	
1327.	35	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	
1328.	45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	
1329.	46	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	
1330.	50	Chích rạch màng nhĩ	
1331.	52	Bơm hơi vòi nhĩ	
1332.	53	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	
1333.	54	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	
1334.	55	Nội soi lấy dị vật tai gây mê	
1335.	58	Làm thuốc tai	
1336.	59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	
		B. MŨI-XOANG	
1337.	75	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	
1338.	76	Phẫu thuật nạo sàng hàm	
1339.	78	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	
1340.	84	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	
1341.	97	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	
1342.	98	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	
1343.	110	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	
1344.	112	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	
1345.	113	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	
1346.	114	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	
1347.	115	Khoan xoang trán	
1348.	117	Phẫu thuật mở xoang hàm	
1349.	129	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	
1350.	132	Bẻ cuốn mũi	
1351.	134	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	
1352.	138	Chọc rửa xoang hàm	
1353.	139	Phương pháp Proetz	
1354.	140	Nhét bắc mũi sau	
1355.	141	Nhét bắc mũi trước	
1356.	142	Cầm máu mũi bằng Merocel	
1357.	143	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	
1358.	147	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	

		C. HỌNG-THANH QUẢN
1359.	148	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)
1360.	149	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê
1361.	150	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator
1362.	153	Nạo VA
1363.	154	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản
1364.	155	Phẫu thuật nạo V.A nội soi
1365.	156	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)
1366.	157	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)
1367.	158	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)
1368.	160	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh
1369.	161	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh
1370.	166	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)
1371.	167	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê
1372.	172	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh
1373.	174	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)
1374.	206	Chích áp xe sàn miệng
1375.	207	Chích áp xe quanh Amidan
1376.	212	Lấy dị vật họng miệng
1377.	219	Đặt nội khí quản
1378.	222	Khí dung mũi họng
1379.	223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê
		D. ĐẦU CỔ
1380.	274	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần
1381.	286	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần
1382.	301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
1383.	302	Cắt chỉ sau phẫu thuật
1384.	303	Thay băng vết mổ
		Đ. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH – THẨM MỸ
1385.	314	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cao chóp mũi
1386.	320	Phẫu thuật tạo hình tháo mũi bằng vật liệu ghép tự thân

XVI. RĂNG - HÀM - MẶT

STT	STT THEO TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. RĂNG
1387.	2	Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép Implant
1388.	3	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép Implant
1389.	4	Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép Implant

1390.	5	Phẫu thuật đặt xương nhân tạo và màng sinh học quanh Implant
1391.	6	Phẫu thuật cấy ghép Implant
1392.	7	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu tự thân để cấy ghép Implant
1393.	8	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu nhân tạo để cấy ghép Implant
1394.	9	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant
1395.	10	Phẫu thuật tách xương để cấy ghép Implant
1396.	11	Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng
1397.	41	Điều trị viêm quanh răng
1398.	42	Chích áp xe lợi
1399.	43	Lấy cao răng
1400.	61	Điều trị tủy lại
1401.	68	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
1402.	69	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam
1403.	70	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement
1404.	72	Phục hồi cổ răng bằng Composite
1405.	79	Tẩy trắng răng tùy sống có sử dụng đèn Plasma
1406.	80	Tẩy trắng răng tùy sống bằng Laser
1407.	81	Tẩy trắng răng nội tủy
1408.	82	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc
1409.	86	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
1410.	87	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
1411.	88	Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
1412.	89	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
1413.	90	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
1414.	91	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant
1415.	92	Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
1416.	111	Chụp sứ Cercon
1417.	113	Cầu hợp kim thường
1418.	115	Cầu kim loại cần sứ
1419.	116	Cầu hợp kim Titanium cần sứ
1420.	117	Cầu kim loại quý cần sứ
1421.	118	Cầu sứ toàn phần
1422.	119	Cầu sứ Cercon
1423.	123	Inlay/Onlay kim loại
1424.	124	Inlay/Onlay hợp kim Titanium
1425.	126	Inlay/Onlay sứ toàn phần
1426.	127	Veneer Composite gián tiếp
1427.	128	Veneer sứ toàn phần
1428.	129	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
1429.	130	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
1430.	131	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo

1431.	132	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
1432.	133	Hàm khung kim loại
1433.	136	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
1434.	149	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định Forsus
1435.	150	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định MARA
1436.	151	Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng Headgear
1437.	152	Điều trị chỉnh hình răng mặt sử dụng khí cụ Facemask và ốc nong nhanh
1438.	153	Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng Chincup
1439.	154	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định
1440.	155	Sử dụng khí cụ cố định Nance làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng
1441.	156	Sử dụng cung ngang khẩu cái (TPA) làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng
1442.	157	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
1443.	161	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định
1444.	204	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
1445.	205	Nhổ chân răng vĩnh viễn
1446.	208	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng
1447.	217	Phẫu thuật cắt phanh môi
1448.	222	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp
1449.	223	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
1450.	224	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
1451.	225	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
1452.	226	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement
1453.	227	Hàn răng không sang chấn với Glasslonomer Cement
1454.	230	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
1455.	231	Lấy tủy buồng răng sữa
1456.	232	Điều trị tủy răng sữa
1457.	238	Nhổ răng sữa
		B. HÀM MẶT
1458.	247	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép
1459.	248	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim
1460.	249	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu
1461.	250	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép
1462.	251	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim
1463.	252	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu
1464.	268	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép
1465.	269	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
1466.	278	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
1467.	279	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu
1468.	280	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây tê hoặc gây mê)

1469.	285	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng máng phẫu thuật
1470.	286	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm
1471.	291	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt
1472.	298	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
1473.	306	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm
1474.	316	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V
1475.	328	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên
1476.	329	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên
1477.	330	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang
1478.	331	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới
1479.	332	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới
1480.	335	Nắn sai khớp thái dương hàm
1481.	342	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên
1482.	345	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ
1483.	346	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ

XVIII. ĐIỆN QUANG

STT	STT THEO TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN
		1. Siêu âm đầu, cổ
1484.	1	Siêu âm tuyến giáp
1485.	7	Siêu âm qua thóp
		3. Siêu âm ổ bụng
1486.	15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
1487.	16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
1488.	17	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng
1489.	18	Siêu âm tử cung phần phụ
1490.	19	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)
1491.	20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
1492.	21	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng
1493.	22	Siêu âm Doppler gan lách
1494.	23	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)
1495.	24	Siêu âm Doppler động mạch thận
1496.	25	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ
1497.	26	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)
1498.	27	Siêu âm 3D/4D khối u
1499.	28	Siêu âm 3D/4D thai nhi
		4. Siêu âm sản phụ khoa
1500.	30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng

1501.	31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
1502.	32	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng
1503.	33	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo
1504.	34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
1505.	35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
1506.	36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
1507.	37	Siêu âm Doppler động mạch tử cung
1508.	38	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu
1509.	39	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa
1510.	40	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối
1511.	41	Siêu âm 3D/4D thai nhi
1512.	42	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi
		5. Siêu âm cơ xương khớp
1513.	43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)
1514.	44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)
		6. Siêu âm tim, mạch máu
1515.	45	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới
1516.	46	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch
1517.	47	Siêu âm nội mạch
1518.	48	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ
1519.	52	Siêu âm Doppler tim, van tim
1520.	53	Siêu âm 3D/4D tim
		7. Siêu âm vú
1521.	54	Siêu âm tuyến vú hai bên
1522.	55	Siêu âm Doppler tuyến vú
1523.	56	Siêu âm đàn hồi mô vú
		9. Siêu âm với kỹ thuật đặc biệt
1524.	61	Siêu âm trong mổ
1525.	62	Siêu âm nội soi
1526.	63	Siêu âm có chất tương phản
1527.	66	Siêu âm 3D/4D trực tràng
		B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)
		1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy
1528.	67	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng
1529.	68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng
1530.	69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao
1531.	70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến
1532.	71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng
1533.	72	Chụp Xquang Blondeau
1534.	73	Chụp Xquang Hirtz
1535.	74	Chụp Xquang hàm chéch một bên
1536.	75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến

1537.	76	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	
1538.	78	Chụp Xquang Schuller	
1539.	79	Chụp Xquang Stenvers	
1540.	80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	
1541.	81	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	
1542.	82	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	
1543.	83	Chụp Xquang răng toàn cảnh	
1544.	84	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	
1545.	85	Chụp Xquang mỏm trâm	
1546.	86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	
1547.	87	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	
1548.	88	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	
1549.	89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	
1550.	90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	
1551.	91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	
1552.	92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	
1553.	93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	
1554.	94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	
1555.	95	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	
1556.	96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	
1557.	97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	
1558.	98	Chụp Xquang khung chậu thẳng	
1559.	99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	
1560.	100	Chụp Xquang khớp vai thẳng	
1561.	101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	
1562.	102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	
1563.	103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	
1564.	104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	
1565.	105	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	
1566.	106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	
1567.	107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	
1568.	108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	
1569.	109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	
1570.	110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	
1571.	111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	
1572.	112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	
1573.	113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	
1574.	114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	
1575.	115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	
1576.	116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	
1577.	117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	
1578.	118	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	

1579.	119	Chụp Xquang ngực thẳng
1580.	120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên
1581.	121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng
1582.	122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch
1583.	123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn
1584.	124	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng
1585.	125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
1586.	126	Chụp Xquang tuyến vú
1587.	127	Chụp Xquang tại giường
1588.	128	Chụp Xquang tại phòng mổ
		2. Chụp Xquang chẩn đoán có chuẩn bị
1589.	130	Chụp Xquang thực quản dạ dày
1590.	131	Chụp Xquang ruột non
1591.	132	Chụp Xquang đại tràng
1592.	133	Chụp Xquang đường mật qua Kehr
1593.	135	Chụp Xquang đường dò
1594.	136	Chụp Xquang tuyến nước bọt
1595.	138	Chụp Xquang tử cung vòi trứng
1596.	140	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)
		C. CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH CHẨN ĐOÁN (CT)
		1. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ 1-32 dãy
1597.	149	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang
1598.	150	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang
1599.	151	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang
1600.	152	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)
1601.	153	Chụp CLVT mạch máu não
1602.	154	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D
1603.	155	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang
1604.	156	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang
1605.	157	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa
1606.	158	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc
1607.	159	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang
1608.	160	Chụp CLVT hốc mắt
1609.	161	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D
		4. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ 1- 32 dãy
1610.	191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang
1611.	192	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang
1612.	193	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao
1613.	194	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u
1614.	195	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản
1615.	196	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi
1616.	197	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực

1617.	198	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim
1618.	199	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch vôi hóa mạch vành
		7. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ 1-32 dãy
1619.	219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)
1620.	220	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy
1621.	221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)
1622.	222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy
1623.	223	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)
1624.	224	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất
1625.	225	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật
1626.	226	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion)
1627.	227	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde
1628.	228	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde
1629.	229	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo
1630.	230	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu
		10. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ 1-32 dãy
1631.	255	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang
1632.	256	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang
1633.	257	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang
1634.	258	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang
1635.	259	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang
1636.	260	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang
1637.	261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang
1638.	262	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang
1639.	263	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp
1640.	264	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang
1641.	265	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang
1642.	266	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên
1643.	267	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới
		D. CHỤP CỘNG HƯỞNG TỬ (Cộng hưởng từ)
		1. Chụp cộng hưởng từ vùng đầu - mặt - cổ máy từ lực 0.2-1.5T
1644.	296	Chụp cộng hưởng từ sọ não
1645.	297	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản
1646.	298	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản
1647.	299	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản
1648.	300	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản
1649.	301	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản
1650.	302	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)
1651.	303	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác

1652.	304	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản
1653.	305	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)
1654.	306	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography)
1655.	307	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)
1656.	308	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging)
1657.	309	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá
1658.	310	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ
1659.	311	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản
1660.	312	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng
		2. Chụp cộng hưởng từ vùng ngực máy từ lực 0.2-1.5T
1661.	313	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực
1662.	314	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang
1663.	315	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli)
1664.	316	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú
1665.	317	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản
1666.	318	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú
		3. Chụp cộng hưởng từ vùng bụng, chậu máy từ lực 0.2-1.5T
1667.	319	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)
1668.	320	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)
1669.	321	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)
1670.	322	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn
1671.	323	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)
1672.	324	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật
1673.	325	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản
1674.	326	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR)
1675.	327	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis)
1676.	328	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy)
1677.	329	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản
1678.	330	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt
1679.	331	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau)
1680.	332	Chụp cộng hưởng từ thai nhi
1681.	333	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô
		4. Chụp Cộng hưởng từ cột sống - ống sống và xương khớp máy từ lực 0.2-1.5T
1682.	334	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ
1683.	335	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản
1684.	336	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực

1685.	337	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản
1686.	338	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng
1687.	339	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản
1688.	340	Chụp cộng hưởng từ khớp
1689.	341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch
1690.	342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp
1691.	343	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương
1692.	344	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản
1693.	345	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi
1694.	346	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản
		5. Chụp cộng hưởng từ tim mạch máy từ lực 1.5T
1695.	347	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu
1696.	348	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực
1697.	349	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành
1698.	350	Chụp cộng hưởng từ tim
1699.	351	Chụp cộng hưởng từ tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)
1700.	352	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên
1701.	353	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản
1702.	354	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới
1703.	355	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản
1704.	356	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi toàn thân
1705.	357	Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân có tiêm tương phản
1706.	358	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch
1707.	359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản
1708.	360	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu
1709.	361	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu
		6. Chụp cộng hưởng từ toàn thân và kỹ thuật đặc biệt khác máy 1.5T
1710.	362	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM
1711.	363	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản
1712.	364	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR)
1713.	365	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng
		Đ. KỸ THUẬT ĐIỆN QUANG MẠCH MÁU VÀ CAN THIỆP
		5. Sinh thiết, chọc hút và điều trị dưới hướng dẫn siêu âm
1714.	603	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm
1715.	605	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm
1716.	607	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm

XIX. Y HỌC HẠT NHÂN

STT	STT THEO	DANH MỤC KỸ THUẬT
-----	----------	-------------------

	TT 43	
		A. CHẨN ĐOÁN
1717.	132	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl
1718.	134	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl

XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP

STT	STT THEO TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. SỌ NÃO
		B. TAI - MŨI - HỌNG
1719.	3	Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng chẩn đoán
1720.	4	Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng sinh thiết
1721.	5	Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm chẩn đoán
1722.	6	Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm sinh thiết
1723.	7	Nội soi cầm máu mũi
1724.	8	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết
1725.	9	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng cắt đốt bằng điện cao tần
1726.	10	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán
1727.	11	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết
1728.	12	Nội soi thanh quản ống mềm cắt u lành tính
1729.	13	Nội soi tai mũi họng
1730.	14	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang
1731.	15	Nội soi thanh quản lấy dị vật
		C. KHÍ- PHẾ QUẢN
1732.	16	Nội soi khí - phế quản ống cứng sinh thiết xuyên vách
1733.	17	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách
1734.	18	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần
1735.	19	Nội soi khí - phế quản ống cứng cắt đốt u bằng điện đông cao tần
1736.	22	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết
1737.	25	Nội soi khí - phế quản ống mềm chẩn đoán
1738.	26	Nội soi khí - phế quản ống cứng chẩn đoán
1739.	27	Nội soi siêu âm khí - phế quản ống mềm, sinh thiết xuyên thành phế quản
1740.	28	Nội soi khí - phế quản ống mềm chài phế quản chẩn đoán
1741.	29	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc
1742.	31	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật
1743.	32	Nội soi khí - phế quản ống cứng lấy dị vật
1744.	33	Nội soi khí - phế quản ống mềm qua ống nội khí quản
1745.	35	Nội soi khí - phế quản ống mềm dài tần hẹp (NBI, Iscan, Fice,...)
1746.	36	Nội soi khí - phế quản ống mềm hút đờm qua ống nội khí quản
		D. LỒNG NGỰC- PHỔI
1747.	37	Nội soi lồng ngực ống cứng chẩn đoán

1748.	38	Nội soi lồng ngực ống nửa cứng, nửa mềm chẩn đoán	
1749.	39	Nội soi lồng ngực ống cứng sinh thiết	
1750.	40	Nội soi lồng ngực ống nửa cứng, nửa mềm sinh thiết	
1751.	41	Nội soi trung thất chẩn đoán	
1752.	42	Nội soi trung thất sinh thiết	
		Đ. TIÊU HOÁ- Ổ BỤNG	
1753.	44	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	
1754.	53	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	
1755.	54	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy.	
1756.	55	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	
1757.	56	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	
1758.	57	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	
1759.	58	Nội soi tiêu hóa với gây mê (dạ dày - đại tràng)	
1760.	59	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	
1761.	60	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	
1762.	63	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	
1763.	64	Nội soi hố thận để thăm dò, chẩn đoán	
1764.	65	Nội soi khung chậu để thăm dò, chẩn đoán	
1765.	66	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	
1766.	67	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	
1767.	68	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	
1768.	69	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	
1769.	70	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	
1770.	71	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	
1771.	72	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	
1772.	73	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	
1773.	74	Nội soi cắt polip ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	
1774.	75	Nội soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ	
1775.	76	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị	
1776.	77	Nội soi băng tần hẹp (NBI)	
1777.	78	Nội soi siêu âm trực tràng	
1778.	79	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	
1779.	80	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	
1780.	81	Nội soi đại tràng sigma	
1781.	82	Soi trực tràng	
		E. TIẾT NIỆU	
1782.	83	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	
1783.	84	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	
1784.	85	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	
1785.	86	Soi bàng quang	
1786.	87	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	

1787.	88	Nội soi bàng quang tìm xem sỏi đường cháp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật
1788.	89	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản
1789.	90	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật
1790.	91	Nội soi sinh thiết niệu đạo
1791.	92	Nội soi bàng quang đặt UPR, đặt Catheter niệu quản
1792.	93	Nội soi niệu quản chẩn đoán
1793.	94	Nội soi niệu quản sinh thiết
1794.	95	Nội soi bàng quang sinh thiết
		G. KHỚP
1795.	96	Nội soi khớp điều trị
1796.	97	Nội soi khớp chẩn đoán
		H. PHỤ SẮN
1797.	98	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán
1798.	99	Nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai
1799.	100	Nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung
1800.	101	Nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng
1801.	102	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung
1802.	103	Nội soi buồng tử cung can thiệp
1803.	104	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU
1804.	105	Nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa
1805.	106	Soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung

XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG

		A. TIM, MẠCH
1806.	1	Thăm dò điện sinh lý tim
1807.	6	Đo áp lực thẩm thấu máu
1808.	7	Holter huyết áp
1809.	12	Holter điện tâm đồ
1810.	13	Nghiệm pháp dây thắt
1811.	14	Điện tim thường
		C. THẦN KINH, TÂM THẦN
1812.	29	Ghi điện cơ
1813.	37	Ghi điện não đồ vi tính
		E. MẮT
1814.	76	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel
		G. CƠ XƯƠNG KHỚP
1815.	101	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm
1816.	102	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA
1817.	105	Nghiệm pháp Atropin

		H. NỘI TIẾT	
1818.	106	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo	
1819.	107	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 5 mẫu có định lượng Insulin kèm theo	
1820.	109	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	
1821.	110	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	
1822.	111	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	
1823.	122	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	

XXII. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU

		A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU	
1824.	1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	
1825.	2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	
1826.	3	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	
1827.	4	Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay	
1828.	5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	
1829.	6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	
1830.	7	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) phương pháp thủ công	
1831.	8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	
1832.	9	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	
1833.	10	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) phương pháp thủ công	
1834.	11	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	
1835.	12	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	
1836.	13	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	
1837.	14	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	
1838.	18	Thời gian tiêu Euglobulin	
1839.	19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	
1840.	21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	
1841.	23	Định lượng D-Dimer	
1842.	38	Định lượng ức chế yếu tố IX	

1843.	41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin
1844.	43	Định lượng FDP
1845.	47	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)
1846.	60	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi)
1847.	61	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)
1848.	62	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng P2Y trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng P2Y)
		B. SINH HÓA HUYẾT HỌC
1849.	79	Định lượng Acid Folic
1850.	80	Định lượng Beta 2 Microglobulin
1851.	83	Định lượng Hemoglobin tự do
1852.	84	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)
1853.	86	Định lượng ZPP (Zinc Proto Porphyrin)
1854.	87	Độ bão hòa Transferin
1855.	88	Định lượng vitamin B12
1856.	89	Định lượng Transferin
1857.	103	Định lượng G6PD
1858.	116	Định lượng Ferritin
1859.	117	Định lượng sắt huyết thanh
		C. TẾ BÀO HỌC
1860.	118	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)
1861.	120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)
1862.	121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
1863.	122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)
1864.	123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)
1865.	124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)
1866.	125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)
1867.	127	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)
1868.	135	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)
1869.	136	Tìm mảnh vỡ hồng cầu
1870.	137	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ
1871.	138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)
1872.	139	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)
1873.	140	Tìm giun chỉ trong máu
1874.	142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
1875.	143	Máu lắng (bằng máy tự động)
1876.	144	Tìm tế bào Hargraves
1877.	145	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương
1878.	149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)

1879.	150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)
1880.	151	Cận Addis
1881.	152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công
1882.	153	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động
1883.	154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học
1884.	155	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)
1885.	156	Xử lý và đọc tiêu bản (tủy, lách, hạch)
1886.	158	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi in trên đĩa CD
1887.	162	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)
1888.	163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)
1889.	164	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)
1890.	165	Làm thủ thuật chọc hút hạch làm hạch đồ
1891.	166	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)
1892.	167	Làm thủ thuật sinh thiết hạch
1893.	168	Xét nghiệm mô bệnh học hạch
		D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU
1894.	278	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
1895.	279	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)
1896.	280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)
1897.	283	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)
1898.	284	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)
1899.	285	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
1900.	286	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
1901.	287	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
1902.	288	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
1903.	289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
1904.	290	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
1905.	291	Định nhóm máu hệ Rh (D) (Kỹ thuật ống nghiệm)
1906.	292	Định nhóm máu hệ Rh (D) (Kỹ thuật phiên đá)
1907.	303	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
1908.	304	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)
1909.	306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
1910.	307	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)

1911.	308	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)
		Đ. MIỄN DỊCH HUYẾT HỌC
1912.	325	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA
1913.	326	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA
1914.	327	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang
1915.	344	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)
1916.	347	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)
1917.	349	Điện di miễn dịch dịch não tủy
1918.	350	Điện di miễn dịch nước tiểu
1919.	351	Điện di miễn dịch huyết thanh
1920.	352	Điện di huyết sắc tố
1921.	353	Điện di protein huyết thanh
1922.	369	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)
		H. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG
1923.	501	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)
1924.	502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu
1925.	506	Trao đổi huyết tương điều trị
1926.	507	Lọc máu liên tục
1927.	508	Đặt catheter cố định đường tĩnh mạch trung tâm
1928.	516	Thủ thuật chọc tủy sống lấy dịch não tủy làm xét nghiệm
		I. TẾ BÀO GỐC
1929.	518	Khám tuyển chọn người hiến tế bào gốc
1930.	519	Thu thập máu dây rốn để phân lập tế bào gốc

XXIII. HÓA SINH

STT	STT THEO TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. MÁU
1931.	2	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone)
1932.	3	Định lượng Acid Uric
1933.	4	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone)
1934.	7	Định lượng Albumin
1935.	9	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)
1936.	10	Đo hoạt độ Amylase
1937.	11	Định lượng Amoniac (NH ₃)
1938.	13	Định lượng Anti CCP
1939.	14	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin)
1940.	15	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies)
1941.	16	Định lượng Apo A1 (Apolipoprotein A1)

1942.	17	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B)
1943.	18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)
1944.	19	Đo hoạt độ ALT (GPT)
1945.	20	Đo hoạt độ AST (GOT)
1946.	22	Định lượng β 2 microglobulin
1947.	24	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)
1948.	25	Định lượng Bilirubin trực tiếp
1949.	26	Định lượng Bilirubin gián tiếp
1950.	27	Định lượng Bilirubin toàn phần
1951.	28	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide)
1952.	29	Định lượng Calci toàn phần
1953.	30	Định lượng Calci ion hóa
1954.	32	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)
1955.	33	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)
1956.	34	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)
1957.	35	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)
1958.	36	Định lượng Calcitonin
1959.	38	Định lượng Ceruloplasmin
1960.	39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)
1961.	40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)
1962.	41	Định lượng Cholesterol toàn phần
1963.	42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)
1964.	43	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)
1965.	44	Định lượng CK-MB mass
1966.	45	Định lượng C-Peptid
1967.	46	Định lượng Cortisol
1968.	47	Định lượng Cystatine C
1969.	48	Định lượng bổ thể C3
1970.	49	Định lượng bổ thể C4
1971.	50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity)
1972.	51	Định lượng Creatinin
1973.	52	Định lượng Cyfra 21- 1
1974.	55	Định lượng 25OH Vitamin D (D3)
1975.	56	Định lượng Digoxin
1976.	58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)
1977.	60	Định lượng Ethanol (cồn)
1978.	61	Định lượng Estradiol
1979.	62	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)
1980.	63	Định lượng Ferritin
1981.	64	Định lượng Fructosamin
1982.	65	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone)
1983.	66	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)

1984.	67	Định lượng Folate
1985.	68	Định lượng FT ₃ (Free Triiodothyronine)
1986.	69	Định lượng FT ₄ (Free Thyroxine)
1987.	72	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase)
1988.	74	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase)
1989.	75	Định lượng Glucose
1990.	76	Định lượng Globulin
1991.	77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)
1992.	80	Định lượng Haptoglobin
1993.	81	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA / ECLIA)
1994.	83	Định lượng HbA1c
1995.	84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)
1996.	86	Định lượng Homocystein
1997.	87	Định lượng IL-1 α (Interleukin 1 α)
1998.	88	Định lượng IL -1 β (Interleukin 1 β)
1999.	89	Định lượng IL-6 (Interleukin 6)
2000.	90	Định lượng IL-8 (Interleukin 8)
2001.	91	Định lượng IL-10 (Interleukin 10)
2002.	92	Định lượng IgE Cat Specific (E1)
2003.	93	Định lượng IgE (Immunoglobuline E)
2004.	94	Định lượng IgA (Immunoglobuline A)
2005.	95	Định lượng IgG (Immunoglobuline G)
2006.	96	Định lượng IgM (Immunoglobuline M)
2007.	98	Định lượng Insulin
2008.	99	Điện di Isozym – LDH
2009.	103	Xét nghiệm Khí máu
2010.	104	Định lượng Lactat (Acid Lactic)
2011.	109	Đo hoạt độ Lipase
2012.	110	Định lượng LH (Luteinizing Hormone)
2013.	111	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase)
2014.	112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)
2015.	113	Điện di Lipoprotein
2016.	114	Định lượng Lp-PLA2 (Lipoprotein Associated Phospholipase A2)
2017.	116	Đo hoạt độ MPO
2018.	117	Định lượng Myoglobin
2019.	118	Định lượng Mg
2020.	119	Định lượng N-MID Osteocalcin
2021.	120	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase)
2022.	121	Định lượng proBNP (NT-proBNP)
2023.	123	Định lượng PAPP-A
2024.	128	Định lượng Phospho
2025.	129	Định lượng Pre-albumin

2026.	130	Định lượng Pro-calcitonin
2027.	131	Định lượng Prolactin
2028.	132	Điện di Protein (máy tự động)
2029.	133	Định lượng Protein toàn phần
2030.	134	Định lượng Progesteron
2031.	138	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)
2032.	139	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)
2033.	140	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon)
2034.	142	Định lượng RF (Reumatoid Factor)
2035.	143	Định lượng Sắt
2036.	145	Định lượng SHBG (Sex hormon binding globulin)
2037.	146	Định lượng Sperm Antibody
2038.	147	Định lượng T ₃ (Tri iodothyronine)
2039.	148	Định lượng T ₄ (Thyroxine)
2040.	150	Định lượng Tacrolimus
2041.	151	Định lượng Testosterol
2042.	154	Định lượng Tg (Thyroglobulin)
2043.	156	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies)
2044.	157	Định lượng Transferin
2045.	158	Định lượng Triglycerid
2046.	159	Định lượng Troponin T
2047.	160	Định lượng Troponin Ths
2048.	161	Định lượng Troponin I
2049.	162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)
2050.	166	Định lượng Urê
		B. NƯỚC TIỂU
2051.	172	Điện giải niệu (Na, K, Cl)
2052.	175	Đo hoạt độ Amylase
2053.	176	Định lượng Axit Uric
2054.	177	Định lượng Barbiturates
2055.	178	Định lượng Benzodiazepin
2056.	179	Định tính beta hCG (test nhanh)
2057.	180	Định lượng Canxi
2058.	181	Định lượng Catecholamin
2059.	182	Định lượng Cocaine
2060.	183	Định lượng Cortisol
2061.	184	Định lượng Creatinin
2062.	185	Định lượng Dưỡng chấp
2063.	186	Định tính Dưỡng chấp
2064.	187	Định lượng Glucose
2065.	188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)
2066.	189	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine)

2067.	190	Định lượng Methadone
2068.	192	Định lượng Opiate
2069.	193	Định tính Opiate (test nhanh)
2070.	194	Định tính Morphin (test nhanh)
2071.	195	Định tính Codein (test nhanh)
2072.	197	Định lượng Phospho
2073.	198	Định tính Phospho hữu cơ
2074.	199	Định tính Porphyrin
2075.	200	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)
2076.	201	Định lượng Protein
2077.	202	Định tính Protein Bence -jones
2078.	204	Định lượng THC (Canabionids)
2079.	205	Định lượng Ure
2080.	206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)
		C. DỊCH NÃO TUỖ
2081.	207	Định lượng Clo
2082.	208	Định lượng Glucose
2083.	210	Định lượng Protein
		D. THỦY DỊCH MẮT
2084.	211	Định lượng Albumin
2085.	212	Định lượng Globulin
		E. DỊCH CHỌC DỎ (Dịch màng bụng, màng phổi, màng tim...)
2086.	213	Đo hoạt độ Amylase
2087.	214	Định lượng Bilirubin toàn phần
2088.	215	Định lượng Cholesterol toàn phần
2089.	216	Định lượng Creatinin
2090.	217	Định lượng Glucose
2091.	218	Đo hoạt độ LDH
2092.	219	Định lượng Protein
2093.	221	Định lượng Triglycerid
2094.	223	Định lượng Ure

XXIV. VI SINH

STT	STT THEO TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. VI KHUẨN
		1. Vi khuẩn chung
2095.	1	Vi khuẩn nhuộm soi
2096.	2	Vi khuẩn test nhanh
2097.	3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
2098.	4	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động

2099.	5	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động
2100.	6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính
		2. Mycobacteria
2101.	17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen
2102.	18	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang
2103.	19	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> nuôi cấy môi trường lỏng
2104.	20	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> nuôi cấy môi trường đặc
2105.	21	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> Mantoux
2106.	32	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> Real-time PCR
		3. Vibrio cholera
2107.	47	<i>Vibrio cholerae</i> Real-time PCR
		4. Neisseria gonorrhoeae
2108.	49	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> nhuộm soi
2109.	54	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> kháng thuốc PCR
		5. Neisseria meningitidis
		6. Các vi khuẩn khác
2110.	60	<i>Chlamydia</i> test nhanh
2111.	65	<i>Chlamydia</i> Real-time PCR
2112.	66	<i>Chlamydia</i> Real-time PCR hệ thống tự động
2113.	73	<i>Helicobacter pylori</i> Ag test nhanh
2114.	83	<i>Mycoplasma pneumoniae</i> Ab miễn dịch tự động
2115.	85	<i>Mycoplasma hominis</i> test nhanh
2116.	89	<i>Mycoplasma hominis</i> Real-time PCR
2117.	93	<i>Salmonella</i> Widal
2118.	94	<i>Streptococcus pyogenes</i> ASO
2119.	98	<i>Treponema pallidum</i> test nhanh
2120.	99	<i>Treponema pallidum</i> RPR định tính và định lượng
2121.	100	<i>Treponema pallidum</i> TPHA định tính và định lượng
		B. VIRUS
		1. Virus chung
2122.	115	Virus Real-time PCR
		2. Hepatitis virus
2123.	117	HBsAg test nhanh
2124.	119	HBsAg miễn dịch tự động
2125.	124	HBsAb định lượng
2126.	126	HBc IgM miễn dịch tự động
2127.	129	HBc total miễn dịch tự động
2128.	132	HBeAg miễn dịch tự động
2129.	135	HBeAb miễn dịch tự động
2130.	136	HBV đo tải lượng Real-time PCR
2131.	137	HBV đo tải lượng hệ thống tự động
2132.	138	HBV cccDNA

2133.	141	HBV genotype giải trình tự gene
2134.	144	HCV Ab test nhanh
2135.	146	HCV Ab miễn dịch tự động
2136.	152	HCV đo tải lượng hệ thống tự động
2137.	153	HCV genotype Real-time PCR
2138.	157	HAV IgM miễn dịch tự động
2139.	159	HAV total miễn dịch tự động
2140.	161	HDV IgM miễn dịch bán tự động
2141.	162	HDV Ab miễn dịch bán tự động
2142.	166	HEV IgM miễn dịch tự động
2143.	168	HEV IgG miễn dịch tự động
		3. HIV
2144.	172	HIV Ab miễn dịch tự động
2145.	175	HIV kháng định (*)
		4. Dengue virus
2146.	183	Dengue virus NS1Ag test nhanh
2147.	187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
2148.	188	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động
2149.	189	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động
		5. Herpesviridae
2150.	194	CMV IgM miễn dịch tự động
2151.	196	CMV IgG miễn dịch tự động
2152.	198	CMV Real-time PCR
2153.	202	HSV 1 IgM miễn dịch tự động
2154.	204	HSV 1 IgG miễn dịch tự động
2155.	206	HSV 2 IgM miễn dịch tự động
2156.	208	HSV 2 IgG miễn dịch tự động
2157.	210	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động
2158.	212	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động
2159.	217	EBV IgM miễn dịch tự động
2160.	218	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động
2161.	219	EBV IgG miễn dịch tự động
2162.	221	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động
2163.	223	EBV Real-time PCR
		7. Các virus khác
2164.	238	HPV PCR
2165.	240	HPV genotype Real-time PCR
2166.	256	Rubella virus IgM miễn dịch tự động
		C. KÝ SINH TRÙNG
		1. Ký sinh trùng trong phân
2167.	264	Hồng cầu trong phân test nhanh
2168.	265	Đơn bào đường ruột soi tươi

2169.	266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	
2170.	267	Trứng giun, sán soi tươi	
2171.	268	Trứng giun soi tập trung	
2172.	269	<i>Strongyloides stercoralis</i> (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	
		2. Kỹ sinh trùng trong máu	
2173.	272	<i>Angiostrogylus cantonensis</i> (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	
2174.	273	<i>Angiostrogylus cantonensis</i> (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	
		D. VI NẤM	
2175.	319	Vi nấm soi tươi	
2176.	321	Vi nấm nhuộm soi	
2177.	322	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	
2178.	324	Vi nấm nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	
2179.	325	Vi nấm kháng định	

XXV. GIẢI PHẪU BỆNH VÀ TẾ BÀO HỌC

STT	STT THEO TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT
2180.	1	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú
2181.	2	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú
2182.	3	Chọc hút kim nhỏ gan không dưới hướng dẫn của siêu âm
2183.	4	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của siêu âm
2184.	5	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của CT. Scan
2185.	6	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của siêu âm
2186.	7	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp
2187.	8	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của CT. Scan
2188.	9	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của siêu âm
2189.	11	Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của CT. Scan
2190.	12	Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của siêu âm
2191.	13	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da
2192.	15	Chọc hút kim nhỏ các hạch
2193.	21	Tế bào học dịch màng khớp

XXVI. VI PHẪU

STT	STT THEO TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. THẦN KINH SỌ NÃO
2194.	5	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh

XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI

STT	STT THEO	DANH MỤC KỸ THUẬT
-----	----------	-------------------

2217.	141	Phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại
2218.	142	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày
2219.	143	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng
2220.	144	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày
2221.	145	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng
2222.	147	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày
2223.	148	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X
2224.	149	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc
2225.	163	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3
		3. Tá tràng
2226.	166	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng
2227.	167	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng
2228.	168	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng
2229.	169	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng
2230.	170	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng
		4. Ruột non
2231.	173	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non
2232.	174	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
2233.	175	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
2234.	176	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non
2235.	177	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột
2236.	178	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng
2237.	179	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da
2238.	180	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da
2239.	181	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật
2240.	182	Phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại
2241.	183	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng
2242.	184	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel
2243.	185	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non
2244.	186	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non
		5. Ruột thừa
2245.	187	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
2246.	188	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng

2247.	189	Phẫu thuật nội soi cắt lại mồm ruột thừa
2248.	190	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng
2249.	191	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa
		6. Đại tràng
2250.	192	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng
2251.	193	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải
2252.	194	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch
2253.	195	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng
2254.	196	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng
2255.	197	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang
2256.	198	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch
2257.	199	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái
2258.	200	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch
2259.	201	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông
2260.	202	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch
2261.	205	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng
2262.	205B	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch
2263.	206	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng
2264.	208	Phẫu thuật nội soi khâu thùng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
2265.	B	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng
2266.	209	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo
2267.	210	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang
2268.	211	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng
		7. Hậu môn - Trực tràng
2269.	215	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng
2270.	216	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch
2271.	217	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp
2272.	218	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch
2273.	223	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mồm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo
2274.	224	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mồm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch
2275.	225	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng
2276.	226	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng
2277.	227	Phẫu thuật nội soi khâu thùng trực tràng
2278.	228	Phẫu thuật nội soi khâu thùng trực tràng + hậu môn nhân tạo
2279.	229	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng
2280.	230	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng

2281.	233	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng
		8. Gan
2282.	237	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải
2283.	238	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái
2284.	239	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước
2285.	240	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau
2286.	241	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái
2287.	242	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải
2288.	243	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm
2289.	244	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I
2290.	245	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II
2291.	246	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III
2292.	247	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV
2293.	248	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA
2294.	249	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB
2295.	250	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V
2296.	251	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI
2297.	252	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII
2298.	253	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII
2299.	254	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V
2300.	255	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI
2301.	256	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII
2302.	257	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII
2303.	258	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình
2304.	259	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan
2305.	260	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan
2306.	261	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan
2307.	262	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)
2308.	263	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan
2309.	264	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan
		9. Đường mật
2310.	265	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi
2311.	266	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật
2312.	267	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr
2313.	268	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái
2314.	269	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng
2315.	270	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr
2316.	271	PTNS tán sỏi trong mô nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr
2317.	272	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr
2318.	273	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật
2319.	274	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da
2320.	275	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng

2321.	279	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật
2322.	280	PTNS cắt nang đường mật
2323.	281	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật
2324.	282	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC
		10. Tụy
2325.	294	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử
2326.	295	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy
		11. Lách
2327.	298	Phẫu thuật nội soi cắt lách
2328.	299	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần
2329.	300	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách
2330.	301	Phẫu thuật nội soi cắt nang lách
2331.	302	Phẫu thuật nội soi cắt chõm nang lách
2332.	303	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương
		12. Mạc treo
2333.	304	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột
2334.	305	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non
2335.	306	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột
2336.	307	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo
		14. Thoát vị
2337.	313	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)
2338.	314	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)
2339.	315	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng
2340.	316	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành
		16. Các phẫu thuật nội soi khác
2341.	327	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc
2342.	328	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành
2343.	329	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng
2344.	330	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ
2345.	331	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư
2346.	332	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu
2347.	333	Nội soi ổ bụng chẩn đoán
2348.	334	Phẫu thuật nội soi cố định các tạng (lồng, sa, thoát vị ...)
2349.	335	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng
2350.	336	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở
2351.	337	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm
		Đ. TIẾT NIỆU-SINH DỤC
		1. Thận
2352.	339	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ

2353.	341	Phẫu thuật nội soi cắt u thận
2354.	343	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc
2355.	344	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản
2356.	347	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc
2357.	349	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc
2358.	350	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc
2359.	352	Phẫu thuật nội soi cắt bạch mạch thận
2360.	354	Tán sỏi thận qua da
2361.	355	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser
2362.	356	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận
2363.	357	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận
2364.	358	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận
2365.	359	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận
2366.	361	Phẫu thuật nội soi hẹp bể thận, niệu quản (nội soi trong)
2367.	362	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi
2368.	363	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận
		2. Niệu quản
2369.	364	Nội soi niệu quản cắt nang
2370.	365	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản
2371.	366	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản
2372.	367	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản
2373.	368	Nội soi niệu quản để đặt thông JJ hoặc rút thông JJ
2374.	372	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi
2375.	377	Nội soi xẻ sa lỗ niệu quản
2376.	378	Nội soi nông niệu quản hẹp
2377.	379	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản
2378.	380	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản
		3. Bàng quang
2379.	384	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang
2380.	385	Nội soi bàng quang cắt u
2381.	386	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi
2382.	390	Nội soi gấp sỏi bàng quang
2383.	391	Nội soi bàng quang tán sỏi
2384.	392	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng
2385.	393	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo
2386.	394	Nội soi nạo hạch chậu bịt

		4. Tuyến tiền liệt
2387.	395	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt
2388.	396	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi
2389.	397	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc
2390.	398	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính
2391.	399	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser
2392.	400	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón
2393.	401	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần
2394.	402	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt
		5. Sinh dục, niệu đạo
2395.	408	Nội soi tán sỏi niệu đạo
2396.	409	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo
		6. Phẫu thuật vùng hố chậu
2397.	412	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung
2398.	413	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai
2399.	414	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung
2400.	416	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh
2401.	417	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa
2402.	418	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang
2403.	419	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ
		8. Buồng trứng – Vòi trứng
2404.	432	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai
2405.	433	Cắt u buồng trứng qua nội soi
2406.	434	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng
2407.	435	Nội soi nối vòi tử cung
2408.	436	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi
2409.	437	Thông vòi tử cung qua nội soi
		E. CƠ QUAN VẬN ĐỘNG
		2. Khớp khuỷu
2410.	451	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu
		5. Khớp gối
2411.	460	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối
2412.	461	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm
2413.	463	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối
2414.	464	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy

2415.	466	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân
2416.	467	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng
		H. CÁC KỸ THUẬT KHÁC
2417.	498	Phẫu thuật nội soi đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng

XXVIII. TẠO HÌNH - THẨM MỸ

STT	STT THEO TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. TẠO HÌNH VÙNG ĐẦU - MẶT - CỔ
		2. Vùng mi mắt
2418.	34	Khâu da mi
		E. THẨM MỸ
2419.	441	Phẫu thuật căng da mặt bán phần
2420.	442	Phẫu thuật căng da mặt toàn phần
2421.	443	Phẫu thuật căng da mặt cổ
2422.	444	Phẫu thuật căng da cổ
2423.	445	Phẫu thuật căng da trán
2424.	446	Phẫu thuật căng da thái dương giữa mắt
2425.	447	Phẫu thuật căng da trán thái dương
2426.	448	Phẫu thuật căng da trán thái dương có hỗ trợ nội soi
2427.	449	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ căng da mặt
2428.	450	Thủ thuật treo chỉ căng da mặt các loại
2429.	477	Phẫu thuật tái tạo thành bụng đơn giản

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Viết Tiến